

TÒA ÁN NHÂN DÂN
THỊ XÃ TRẢNG BÀNG
TỈNH TÂY NINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 20/2024/DS-ST
Ngày: 29-5-2024
V/v tranh chấp về đòi lại tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ TRẢNG BÀNG, TỈNH TÂY NINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Võ Tuấn Anh.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Cao Hoài Hiem.

2. Ông Trần Văn Hùng.

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thanh Trúc – Thư ký Tòa án nhân dân thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh tham gia phiên tòa: Bà Lê Thị Hồng Đào – Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 5 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 90/2024/TLST-DS ngày 08 tháng 4 năm 2024 về việc tranh chấp về đòi lại tài sản, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 30/2024/QĐXXST-DS ngày 15 tháng 5 năm 2024, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn:

1.1. Ông Nguyễn Văn N, sinh năm 1963.

Địa chỉ: Số 438, đường 789, Tổ 13, ấp S, xã ĐT, thị xã B, tỉnh Tây Ninh.

1.2. Chị Nguyễn Thị Ánh H, sinh năm 1989.

1.3. Chị Nguyễn Thị Ánh H1, sinh năm 1992.

Cùng địa chỉ: Căn hộ 8.12 Chung cư Phan Văn Trị, Phan Văn Trị, Phường 2, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh.

1.4. Anh Nguyễn Văn Khánh H2, sinh năm 1996.

Địa chỉ: Số 438, đường 789, Tổ 13, ấp S, xã ĐT, thị xã B, tỉnh Tây Ninh.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Nguyễn Văn N, chị Nguyễn Thị Ánh H và chị Nguyễn Thị Ánh H1: Anh Nguyễn Văn Khánh H2, sinh năm 1996. Địa chỉ:

Số 438, đường 789, Tổ 13, ấp S, xã ĐT, thị xã B, tỉnh Tây Ninh (Văn bản ủy quyền ngày 13-4-2024 và ngày 25-4-2024) (Có mặt).

2. Bị đơn:

2.1. Bà Trần Thị Kim T, sinh năm 1960 (Có mặt).

Địa chỉ: Số 07, đường Bời Lời, khu phố G, phường B, thị xã B, tỉnh Tây Ninh.

2.2. Chị Vũ Thị Ngọc A, sinh năm 1983 (Vắng mặt).

Địa chỉ: Số 05, đường Bời Lời, khu phố G, phường B, thị xã B, tỉnh Tây Ninh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo Đơn khởi kiện ngày 22-02-2024 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn anh Nguyễn Văn Khánh H2 đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn Nguyễn Văn N, chị Nguyễn Thị Ánh H và chị Nguyễn Thị Ánh H1 trình bày:

Bà Nguyễn Thị Ánh H3 (sinh ngày 08-3-1962, chết ngày 21-10-2016) là vợ của ông Nguyễn Văn N và vợ chồng bà H3 chung sống có 03 người con chung gồm chị Nguyễn Thị Ánh H, chị Nguyễn Thị Ánh H1, anh Nguyễn Văn Khánh H2. Vợ chồng bà H3 chung sống không có nhận ai làm con nuôi và bà H3 không có con riêng. Cha mẹ của bà H3 là cụ Nguyễn Duy Th và cụ Nguyễn Thị C đều đã chết.

Bà Trần Thị Kim T được nhận là con nuôi của mẹ bà H3 nên ngày 15-3-2013 bà H3 có cho bà T cùng con gái của bà T là chị Vũ Thị Ngọc A vay 07 lượng vàng SJC 9999 và hai bên có làm Biên nhận do bà T ghi cùng với chị Ngọc A ký tên. Sau đó, bà T và chị Ngọc A có vay thêm của bà H3 03 lần mà không biết rõ thời gian với mỗi lần vay là 10 chỉ (01 lượng) vàng SJC 9999, tổng cộng là 03 lượng SJC 9999 và bà T có ghi thêm việc vay vàng vào trong cùng giấy Biên nhận ngày 15-3-2013. Vì vậy, tổng cộng bà T và chị Ngọc A đã vay của bà H3 là 10 lượng vàng SJC 9999 và hai bên thỏa thuận khi nào bà H3 cần lấy lại vàng thì bà T và chị Ngọc A sẽ trả nên khi vay hai bên không có thế chấp tài sản. Ông N và các con không biết mục đích bà T và chị Ngọc A vay vàng của bà H3 để làm gì và không biết bà Tuyết có trả lãi vay cho bà H3 hay không. Sau khi bà H3 chết, ông N có nói chuyện về việc thiếu nợ nên bà T có hứa trả lãi mỗi tháng cho ông N là 3.000.000 đồng. Bà T có trả lãi cho ông N tiền lãi nhưng trả lãi không đầy đủ và có tháng không trả cho đến khoảng năm 2019 ngưng trả cho đến nay với tổng số tiền lãi mà ông N đã nhận là khoảng 40.000.000 đồng. Kể từ năm 2019 cho đến nay ông N hơn đã nhiều lần yêu cầu bà T và chị Ngọc A trả nợ nhưng bà T trả lời là không có khả năng trả nên ông N và các con khởi kiện yêu cầu trả nợ.

Theo đơn khởi kiện ông N, chị H, chị H1 và anh H2 (sau đây gọi tắt là nguyên đơn) là những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của bà H yêu cầu bà T và chị Ngọc A có nghĩa vụ trả 10 lượng vàng SJC 9999.

Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, bà T và chị Ngọc A xác định là chị A có ký tên vào giấy Biên nhận ngày 15-3-2013 vay 07 lượng vàng SJC 9999 và việc vay thêm 03 lượng vàng SJC tiếp theo là do bà T tự ghi, ký tên cho chị Ngọc A nên nguyên đơn thay đổi yêu cầu khởi kiện là yêu cầu bà T cùng với chị Ngọc A

có nghĩa vụ trả 07 lượng vàng SJC 9999 và riêng bà T có nghĩa vụ trả thêm 03 lượng vàng SJC 9999. Nguyên đơn không yêu cầu Tòa án tính lại tiền lãi mà nguyên đơn đã nhận của bà Tuyết theo quy định của pháp luật. Ngoài ra, nguyên đơn không yêu cầu gì khác.

Bị đơn bà Trần Thị Kim T trình bày:

Bà xác nhận có vay của bà H3 tổng cộng là 10 lượng vàng SJC 9999 để bán lấy tiền cho người khác vay lại và khi vay bà không có thể chấp tài sản gì cho bà H3. Khi bà vay 07 lượng vàng SJC 9999 hai bên có làm giấy Biên nhận ngày 15-3-2013 do bà tự ghi nội dung và nhờ chị Ngọc A là con gái của bà ký tên vào giấy này với tư cách là người làm chứng vì bà H3 nói là có chị Ngọc A ký tên vào làm chứng thì bà H3 mới cho bà vay. Đối với việc vay thêm 03 lượng vàng SJC 9999 sau đó là do bà tự ghi nội dung và tự viết chữ “Anh” vào cùng giấy Biên nhận ngày 15-3-2013 giùm cho chị A mà chị A không có ký tên. Khi vay bà có trả lãi cho bà H3 và sau khi bà H3 chết thì bà có trả lãi cho ông N với mỗi tháng là 3.000.000 đồng cho đến khoảng năm 2019 nhưng bà không nhớ đã trả tiền lãi là bao nhiêu. Chính bà là người hỏi vay, nhận vàng từ bà H3 và bà trả tiền lãi trực tiếp cho bà H3 và ông N, riêng chị Ngọc A không có liên quan gì đến việc bà vay vàng này của bà H3.

Nay bà chỉ đồng ý một mình bà có nghĩa vụ trả cho nguyên đơn 10 lượng vàng SJC 9999. Do chị Ngọc A ký tên vào Biên nhận ngày 15-3-2013 với tư cách là người làm chứng mà chị Ngọc A không có vay và nhận vàng từ bà H3 nên chị Ngọc A không có nghĩa vụ cùng với bà trả 07 lượng vàng SJC 9999 theo như yêu cầu của nguyên đơn. Bà không yêu cầu Tòa án tính lại tiền lãi mà bà đã trả cho bà H3 và ông N theo quy định của pháp luật. Ngoài ra, bà không yêu cầu gì khác.

Tuy vắng mặt tại phiên tòa nhưng tại Bản tự khai ngày 17-4-2024 và Biên bản lấy lời khai ngày 11-5-2024 bị đơn chị Vũ Thị Ngọc A trình bày:

Chị là con gái của bà T và chị có ký tên vào giấy Biên nhận ngày 15-3-2013 với tư cách là người làm chứng cho bà T vay của bà H3 07 lượng vàng SJC 9999. Chị không có vay và nhận vàng từ bà H3 mà việc này trực tiếp do bà T thực hiện và chị chỉ biết là bà T vay vàng của bà H3 để cho người khác vay lại. Sau đó, bà T có vay thêm của bà H3 03 lượng vàng SJC 9999 hay không chị không biết và chữ viết “Anh” trong các lần vay vàng sau không phải là chữ viết của chị mà do bà T tự viết.

Do chị không có vay vàng của bà H3 mà chỉ ký tên với tư cách là người làm chứng nên chị không đồng ý có nghĩa vụ cùng với bà T trả cho nguyên đơn 07 lượng vàng SJC 9999 như nguyên đơn yêu cầu. Ngoài ra, chị không yêu cầu gì khác.

Tại phiên tòa, Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh là bà Lê Thị Hồng Đào phát biểu ý kiến:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký tại phiên tòa và người tham gia tố tụng dân sự, kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án được thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về việc giải quyết vụ án: Căn cứ Điều 166 của Bộ luật Dân sự và Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án đề nghị Hội đồng xét xử quyết định:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông N, chị H, chị H1 và anh H2 “*Tranh chấp đòi lại tài sản*” 10 lượng vàng SJC 9999 đối với bà T và chị Ngọc A. Trong đó, buộc bà T cùng chị Ngọc A có nghĩa vụ trả cho ông N, chị H, chị H1 và anh H2 07 lượng vàng SJC 9999; bà T trả cho ông N, chị H, chị H1 và anh H2 03 lượng vàng SJC 9999.

2. Về án phí: Đương sự phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa; kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về sự vắng mặt của đương sự:

Chị Ngọc A vắng mặt tại phiên tòa nhưng có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt nên vụ án vẫn được tiến hành xét xử theo quy định tại khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.2] Về quan hệ pháp luật tranh chấp:

Theo đơn khởi kiện nguyên đơn yêu cầu bà T và chị Ngọc A phải trả 10 lượng vàng SJC 9999 nên quan hệ pháp luật được Tòa án xác định “*Tranh chấp về đòi lại tài sản*” là phù hợp theo quy định tại khoản 3 Điều 26 của Bộ luật Tố tụng dân sự và Điều 166 của Bộ luật Dân sự.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Nguyên đơn yêu cầu bà T cùng với chị Ngọc A có nghĩa vụ trả 07 lượng vàng SJC 9999 và riêng bà T có nghĩa vụ trả 03 lượng vàng SJC 9999. Bà T chỉ đồng ý một mình bà T có nghĩa vụ trả cho nguyên đơn 10 lượng vàng SJC 9999. Chị Ngọc A không đồng ý có nghĩa vụ cùng với bà Tuyết trả 07 lượng vàng SJC 9999 cho nguyên đơn do chị Ngọc A ký vào giấy Biên nhận ngày 15-3-2013 với tư cách là người làm chứng.

Hội đồng xét xử nhận thấy, để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của mình là có căn cứ và hợp pháp, nguyên đơn đã cung cấp cho Tòa án tài liệu và chứng cứ là 01 giấy Biên nhận ngày 15-3-2013 đã được bà T cùng với chị Ngọc A thừa nhận trong quá trình giải quyết vụ án, bà T thừa nhận có vay 10 lượng vàng SJC 9999 và đồng ý có nghĩa vụ trả nên đây là tình tiết, sự kiện không cần phải chứng minh theo quy định tại khoản 2 Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2.2] Xét lời trình bày của bà T và chị Ngọc A cho rằng chị Ngọc A ký tên vào giấy Biên nhận ngày 15-3-2013 với tư cách là người làm chứng cho bà T vay 07 lượng vàng SJC 9999 của bà H3 thì thấy, theo như giấy Biên nhận ngày 15-3-2013 (bút lục số 57) mà chị Ngọc A thừa nhận do bà T tự viết nội dung và chị A ký tên

vào giấy này có thể hiện nội dung: “*Chúng tôi tên: Vũ Thị Ngọc Anh, Trần Thị Kim Tuyết có mượn 6 Hường 07 cây vàng 4 số 9 SFS (Bảy cây) từ ngày 15-3-2013*”. Điều này cho thấy chính bà T ghi vào giấy biên nhận cụm từ “*Chúng tôi tên: Vũ Thị Ngọc Anh, Trần Thị Kim Tuyết có mượn*” là đã thể hiện rõ cả bà T và chị A là người trực tiếp vay 07 lượng vàng SJC 9999 của bà H3 mà không phải chỉ một mình bà T vay. Hơn nữa, theo giấy Biên nhận ngày 15-3-2013 không có thể hiện dòng chữ nào ghi chị Ngọc A là người làm chứng mà chính chị Ngọc A đã trực tiếp ký tên tại mục “*Người nhận*” trước tiên mới đến bà Tuyết ký tên sau. Đồng thời, theo lời khai của bà T tại Biên bản hòa giải ngày 13-5-2024 (bút lục 63): “*Tôi ghi thêm tên của chị Anh vào biên nhận này là do bà Hường nói chị Anh ký tên vào tư cách là người làm chứng thì bà Hường mới cho tôi vay vàng nên tôi nhờ chị Anh ký tên vào biên nhận này để làm chứng cho tôi vay vàng của bà Hường*” và tại phiên tòa bà T vẫn xác định có sự việc như vậy. Điều này cho thấy rằng chỉ một mình bà T không thể vay 07 lượng vàng SJC 9999 của bà H3 mà ý chí của bà H3 là muốn cả chị Ngọc A cùng với bà T ký vay thì bà H3 mới đồng ý cho vay. Từ những phân tích trên, có cơ sở để xác định bà T cùng với chị Ngọc A có vay của bà H3 07 lượng vàng SJC 9999 mà chưa trả và việc nguyên đơn yêu cầu bà T cùng với chị Ngọc A có nghĩa vụ trả 07 lượng vàng SJC 9999 là có căn cứ. Vì vậy, Hội đồng xét xử cần buộc chị Ngọc A có nghĩa vụ liên đới cùng với bà T trả cho nguyên đơn 07 lượng vàng SJC 9999, cụ thể bà T và chị Ngọc A mỗi người có nghĩa vụ trả cho nguyên đơn 3,5 lượng vàng SJC 9999 là phù hợp với Điều 166 và Điều 288 của Bộ luật Dân sự.

[2.3] Đối với 03 lượng vàng SJC 9999 còn lại mà bà T thừa nhận có nợ và đồng ý có nghĩa vụ trả cho nguyên đơn theo như nguyên đơn yêu cầu nên Hội đồng xét xử cần ghi nhận là phù hợp với Điều 166 của Bộ luật Dân sự.

[2.4] Các đương sự đều không yêu cầu tính lại tiền lãi mà các bên đã giao nhận theo quy định của pháp luật nên Hội đồng xét xử cần ghi nhận.

[3] Từ những nhận định trên xét thấy toàn bộ đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh là có căn cứ và phù hợp nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4] Về án phí dân sự sơ thẩm: Căn cứ vào Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự và điểm d khoản 1 Điều 12, Điều 26 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án:

Do toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận nên bà T và chị Ngọc A phải chịu tiền án phí tương đương với giá vàng tại thời điểm xét xử ngày 29-5-2024 của 07 lượng vàng SJC 9999 có nghĩa vụ trả cho nguyên đơn (88.900.000 đồng/01 lượng vàng SJC 9999 x 07 lượng vàng SJC 9999 = 622.300.000 đồng) là 28.892.000 đồng. Tuy nhiên, do bà T là người cao tuổi nên bà T được miễn nộp $\frac{1}{2}$ tiền án phí (28.892.000 đồng) là 14.446.000 đồng và chị Ngọc A phải chịu $\frac{1}{2}$ tiền án phí (28.892.000 đồng) còn lại là 14.446.000 đồng.

Bà T là người cao tuổi nên bà T được miễn nộp tiền án phí đối với 03 lượng vàng SJC 9999 có nghĩa vụ trả cho nguyên đơn.

Ông N là người cao tuổi nên được miễn nộp tiền tạm ứng án phí và tiền án phí. Chị H, chị H1 và anh H2 không phải chịu tiền án phí.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các điều 26, 92, 147, 218 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 166, Điều 288 của Bộ luật Dân sự và điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 26 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn N, chị Nguyễn Thị Ánh H, chị Nguyễn Thị Ánh H1 và anh Nguyễn Văn Khánh H2 đối với bà Trần Thị Kim T và chị Vũ Thị Ngọc A về việc “Tranh chấp về đòi lại tài sản”.

Buộc bà Trần Thị Kim T và chị Vũ Thị Ngọc A có nghĩa vụ liên đới trả cho ông Nguyễn Văn N, chị Nguyễn Thị Ánh H, chị Nguyễn Thị Ánh H1 và anh Nguyễn Văn Khánh H2 07 (Bảy) lượng vàng SJC 9999, cụ thể: Bà Trần Thị Kim T và chị Vũ Thị Ngọc A mỗi người có nghĩa vụ trả 3,5 (Ba phẩy năm) lượng vàng SJC 9999.

Buộc bà Trần Thị Kim T có nghĩa vụ trả cho ông Nguyễn Văn N, chị Nguyễn Thị Ánh H, chị Nguyễn Thị Ánh H1 và anh Nguyễn Văn Khánh H2 03 (Ba) lượng vàng SJC 9999.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Trần Thị Kim T là người cao tuổi nên được miễn nộp tiền án phí.

Chị Vũ Thị Ngọc A phải chịu 14.446.000 (*Mười bốn triệu bốn trăm bốn mươi sáu nghìn*) đồng tiền án phí.

Ông Nguyễn Văn N là người cao tuổi nên được miễn nộp tiền tạm ứng án phí và tiền án phí.

Chị Nguyễn Thị Ánh H, chị Nguyễn Thị Ánh H1 và anh Nguyễn Văn Khánh H2 không phải chịu tiền án phí nên hoàn trả lại cho chị Nguyễn Thị Ánh H, chị Nguyễn Thị Ánh H1 và anh Nguyễn Văn Khánh H2 số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 18.000.000 (*Mười tám triệu*) đồng theo biên lai thu số 0014875 ngày 08 tháng 4 năm 2024 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh.

3. Quyền kháng cáo:

Các đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo lên Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Các đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo lên Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ.

4. Quyền yêu cầu thi hành án:

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị

cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Tây Ninh;
- VKSND tỉnh Tây Ninh;
- VKSND thị xã Trảng Bàng;
- CC.THADS thị xã Trảng Bàng;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Võ Tuấn Anh